

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2015

THÁNG 10/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.311.790.358.479	3.007.445.891.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.089.815.530.344	1.567.118.042.293
1. Tiền	111		440.815.730.513	674.886.605.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		648.999.799.831	892.231.436.329
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		418.130.936.823	1.000.161.001
1. Chứng khoán kinh doanh	121		161.001	161.001
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16.c	418.130.775.822	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.018.338.966.093	834.207.466.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.a	583.625.276.797	364.991.518.270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.078.234.961.646	153.799.409.650
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	52.829.591.939	172.440.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	322.129.020.446	156.407.295.914
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.a	(18.479.884.735)	(13.430.757.236)
IV. Hàng tồn kho	140	11	661.675.568.205	519.154.186.641
1. Hàng tồn kho	141		662.303.175.777	519.781.794.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(627.607.572)	(627.607.572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.829.357.014	85.966.035.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.a	3.317.924.652	16.672.387.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		112.708.917.494	51.474.977.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21.a	7.802.514.868	17.818.671.110



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.832.441.932.063	5.987.004.878.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.473.957.422.168	1.228.017.489.851
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.b	639.963.899.122	764.162.014.150
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	257.076.247.600	25.650.997.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	626.917.275.446	473.204.478.101
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10.b	(50.000.000.000)	(35.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		2.162.643.683.552	1.442.788.846.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	258.630.793.504	86.754.928.385
- Nguyên giá	222		381.334.157.142	145.832.706.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.703.363.638)	(59.077.777.918)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.904.012.890.048	1.356.033.918.314
- Nguyên giá	228		2.786.572.057.621	1.850.139.377.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(882.559.167.573)	(494.105.459.490)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	232.304.871.122	235.346.087.222
- Nguyên giá	231		246.879.657.999	246.879.657.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.574.786.877)	(11.533.570.777)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.143.149.632.188	1.042.536.353.094
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.143.149.632.188	1.042.536.353.094
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.147.741.094.934	1.792.645.606.407
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.a	1.284.729.911.928	943.146.527.143
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.b	404.787.604.892	391.275.501.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16.b	(2.902.900.000)	(2.902.900.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	16.c	461.126.478.114	461.126.478.114
VI. Tài sản dài hạn khác	260		672.645.228.099	245.670.494.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.b	175.919.732.096	175.247.311.267
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18.a	4.942.902.203	-
5. Lợi thế thương mại	269	19	491.782.593.800	70.423.183.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.144.232.290.542	8.994.450.770.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Đơn vị: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.497.258.458.628	5.777.636.332.771
I. Nợ ngắn hạn	310		1.981.301.800.721	1.482.031.348.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	251.171.545.683	390.012.291.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.261.573.953	17.998.813.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21.b	84.105.159.396	93.459.242.336
4. Phải trả người lao động	314		21.386.205.862	18.075.203.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	46.554.226.269	29.052.527.325
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		235.542.240	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	452.237.630.409	116.738.862.184
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.031.738.646.451	754.504.822.429
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	48.534.083.235	48.534.083.235
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.077.187.223	13.655.502.736
II. Nợ dài hạn	330		6.515.956.657.907	4.295.604.984.025
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	366.599.109
7. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	17.476.293.524	44.129.208.200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	5.640.433.965.976	3.072.430.451.317
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	26	802.760.247.811	1.178.608.115.361
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18.b	55.286.150.596	70.610.038
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.646.973.831.914	3.216.814.437.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	4.646.973.831.914	3.216.814.437.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.270.576.380.000	1.867.549.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.270.576.380.000	1.867.549.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		183.887.934.261	176.578.874.261
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.660.084.447	6.660.084.447
5. Cổ phiếu quỹ	415		(196.643.412.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		129.103.589.516	105.344.887.951
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.046.297.387.743	525.139.141.171
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		240.929.703.931	136.970.651.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		805.367.683.812	388.168.489.223
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.207.091.867.947	535.542.409.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.144.232.290.542	8.994.450.770.065


Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2015


Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng


Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	583.329.871.399	222.944.367.772	1.344.062.049.969	1.651.408.122.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	5.592.317.784	5.248.986.726	16.736.874.239	13.965.815.238
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	577.737.553.615	217.695.381.046	1.327.325.175.730	1.637.442.307.225
4. Giá vốn hàng bán	11	29	262.137.314.536	94.391.717.756	676.117.870.643	1.258.623.318.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		315.600.239.079	123.303.663.290	651.207.305.087	378.818.988.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	205.679.416.138	108.538.709.806	894.201.130.580	267.789.617.389
7. Chi phí tài chính	22	31	120.680.703.602	39.409.425.265	380.050.299.919	155.475.626.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.691.909.014	40.973.785.123	275.048.596.321	155.325.909.165
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		17.913.476.731	(13.294.198.898)	9.574.614.192	46.499.310.027
9. Chi phí bán hàng	25		69.078.754.299	58.635.981.392	197.993.411.272	161.276.428.858
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63.287.911.734	15.994.399.227	127.170.885.829	45.516.998.081
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		286.145.762.313	104.508.368.314	849.768.452.839	330.838.862.555
12. Thu nhập khác	31	32	2.193.967.805	599.449.120	130.161.733.885	1.335.384.165
13. Chi phí khác	32	33	2.179.466.448	71.962.400	6.601.052.881	5.437.871.589
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		14.501.357	527.486.720	123.560.681.004	(4.102.487.424)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		286.160.263.670	105.035.855.034	973.329.133.843	326.736.375.131
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	52.298.822.510	23.313.343.586	153.508.119.941	48.233.953.379
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	18	(2.112.373.376)	-	(4.850.997.066)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		235.973.814.536	81.722.511.448	824.672.010.968	278.502.421.752
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		153.138.836.049	70.865.237.902	691.106.586.881	244.675.184.085
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		82.834.978.487	10.857.273.546	133.565.424.087	33.827.237.667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	692	626		2.165

Ghi chú(*) : Theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT/BTC của Bộ Tài Chính, kết quả kinh doanh hợp nhất 9 tháng/2015 được trình bày trên biểu mẫu này chưa bao gồm lãi thu được từ việc thoái 01 phần vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư cầu đường CII (LGC) phát sinh trong quý 1/2015, khoản lãi này được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (ms 421b) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Để tính toán chính xác lợi nhuận của CII, CII tính thêm số tiền lãi này vào **tổng lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ là: 872.823.667.628 đồng, hoàn thành vượt kế hoạch năm 88,92%, lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu đạt: 4.403 đ/CP.**



Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.502.135.280.498	966.099.382.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.359.742.778.008)	(639.608.475.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(85.806.540.863)	(56.187.231.726)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(245.622.268.082)	(230.915.264.591)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(122.258.592.337)	(49.643.540.639)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	643.063.206.825	627.839.425.091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(518.398.277.017)	(671.006.741.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(186.629.968.984)	(53.422.446.541)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.133.432.517.069)	(334.343.571.594)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	111.405.000.000	312.125.480.504
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.670.847.605.166)	(854.734.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.140.208.139.483	980.346.516.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(743.221.168.126)	(757.756.761.546)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	343.467.953.882	149.493.176.614
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	254.328.016.473	34.686.175.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.698.092.180.523)	(470.183.283.792)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	294.538.262.000	147.061.930.000
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(196.709.952.000)	(5.398.968.518)
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.488.395.928.555	3.450.571.184.844
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.697.869.030.844)	(2.827.713.483.938)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(262.077.996)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(480.936.685.999)	(144.314.005.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.407.418.521.712	619.944.578.812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(477.303.627.795)	96.338.848.479
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.567.118.042.293	797.248.819.452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.115.846	284.136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.089.815.530.344	893.587.952.067

nghe

nghe



Nguyễn Thị Mai Hương
 Người lập biểu
 Ngày 26 tháng 10 năm 2015

Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng

Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 2.270.576.380.000 đồng, được chia thành 227.057.638 cổ phần bằng nhau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.867.809.040.000 VND tương ứng với 186.780.904 cổ phần), mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); đầu tư và quản lý các công ty con kinh doanh trong 5 lĩnh vực chính là đầu tư cầu đường, kinh doanh nước, bất động sản, xây dựng và dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Công ty đã thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư vào các dự án cầu đường như Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội và Công ty TNHH BOT Rạch Miễu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII tiếp tục đầu tư và quản lý.

Công ty đã đặt mua thành công 3.974.780 cổ phiếu Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (SII), nâng tỷ lệ sở hữu từ 49,13% lên 55,94%, theo đó, Công ty SII trở thành công ty con của Công ty bắt đầu từ ngày 29 tháng 5 năm 2015.

Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 30 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (mã cổ phiếu LGC) đồng thời phát hành 1.020 tỷ đồng trái phiếu hoán đổi cổ phiếu LGC cho Metro Pacific Tollways Corporation (MPTC). Việc phát hành trái phiếu hoán đổi được tiến hành thành 2 đợt. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 30 triệu cổ phiếu LGC và phát hành thành công 2 đợt trái phiếu hoán đổi cho MPTC

Trong kỳ, Công ty đã đặt mua thành công 8.565.960 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư 577 (mã cổ phiếu NBB) với giá mua không thấp hơn 27.000 đồng/cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu lên 24,92%, NBB trở thành công ty liên kết của Công ty bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2015.

THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đang đầu tư vào hai mươi (20) công ty con và mười một (11) công ty liên doanh, liên kết, bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác. Thông tin chi tiết về các công ty đang được đầu tư này như sau:

Các công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	55,94%	55,94%	Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	TP. Hồ Chí Minh	81,51%	81,51%	Đầu tư vào các dự án cầu đường
3. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	TP. Hồ Chí Minh	99,54%	99,54%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật
4. Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	TP. Hồ Chí Minh	100%	90%	Kinh doanh bất động sản.
5. Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	TP. Hồ Chí Minh	98,85%	98,85%	Xây dựng, lắp đặt các công trình giao thông, cấp-thoát nước, thu phí giao thông cầu Bình Triệu
7. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ thu phí giao thông, dịch vụ hạ tầng
8. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	TP. Hồ Chí Minh	47,55%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
9. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	50,35%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
10. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	33,28%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
11. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	55,93%	99,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
12. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước châu Á	TP. Hồ Chí Minh	28,53%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
13. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	41,57%	51,00%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội

THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Các công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
v				
14. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển XD Ninh Thuận	TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Ninh Thuận	81,50%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 1
15. Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Ninh Thuận	81,51%	100%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 2
16. Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	73,34%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
17. Công ty Cổ phần Cơ khí điện Lữ gia	TP. Hồ Chí Minh	80,54%	98,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện
18. Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP. Hồ Chí Minh	81,50%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường
19. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	81,50%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741
20. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	99,54%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá

THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	TP. Hồ Chí Minh	49,50%	49,50%	Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường
2. Công ty Cổ phần Đầu tư 577	TP. Hồ Chí Minh	24,92%	24,92%	Kinh doanh bất động sản
3. Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	Tỉnh Tiền Giang	49,00%	49,00%	Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh nhà máy nước Đồng Tâm
4. Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	TP. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Hòa Phú	TP. Hồ Chí Minh	28,95%	28,95%	Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng công nghiệp
6. Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	36,41%	36,41%	Vận tải hành khách
7. Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An	Tỉnh Long An	14,41%	25,77%	Khai thác, cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai
8. Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	TP. Hồ Chí Minh	16,03%	28,66%	Cung cấp dịch vụ thu hộ tiền nước sinh hoạt
9. Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Tỉnh Bến Tre	40,55%	49,75%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn xây dựng cầu Rạch Miễu
10. Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	TP. Hồ Chí Minh	8,15%	10%	Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận
11. Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	TP. Hồ Chí Minh	32,36%	32,52%	Tư vấn và kiểm định xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202, do đó số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 là có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014. Chi tiết các khoản mục được trình bày lại được thể hiện tại Thuyết minh số 42.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Góp vốn liên doanh (tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 11

Thuê tài sản

Thuê tài sản bao gồm thuê tài chính và thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Thuê tài sản (tiếp theo)

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính

Quyền thu phí giao thông có được từ các hợp đồng B.O.T ký giữa Công ty và các cơ quan đại diện của Nhà nước được ghi nhận theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T là chi phí phát sinh trong giai đoạn khai thác hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí in vé cầu đường, chi phí sửa chữa duy tu trạm thu phí giao thông... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu lãi vốn chủ đầu tư các dự án B.O.T và B.T

Lãi vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận theo điều khoản chi phí bảo toàn vốn chủ sở hữu của hợp đồng B.O.T, được tính bằng 14%/năm trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án. Khi các dự án bắt đầu đi vào hoạt động thì khoản lãi này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu hàng năm của dự án theo hướng dẫn của công văn 6070/BTC-CST của Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Lãi vốn chủ các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T và tính trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	99.612.791.543	5.362.198.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	341.202.938.970	669.524.407.640
Các khoản tương đương tiền	648.999.799.831	892.231.436.329
Cộng	1.089.815.530.344	1.567.118.042.293

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn	583.625.276.797	364.991.518.270
Phải thu UBND Thành phố Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn (i)	285.769.907.409	251.418.309.508
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	81.499.690.303	-
Phải thu Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về giá trị đầu tư dự án Tỉnh lộ 25B	36.652.154.476	36.652.154.476
Các khoản phải thu khách hàng khác	179.703.524.609	76.921.054.286
b. Phải thu dài hạn	639.963.899.122	764.162.014.150
Phải thu UBND Thành phố Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn (i)	639.963.899.122	764.162.014.150
Cộng	1.223.589.175.919	1.129.153.532.420

(i) Khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (UBND) thể hiện khoản phải thu về giá trị xây dựng, lãi bảo toàn vốn chủ và lãi trả chậm của Dự án Cầu Sài Gòn sau khi chuyển giao với tổng số tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 925.733.806.531 đồng. Các khoản phải thu này được cam kết hoàn trả trong thời gian 5 năm, chia đều thành 10 kỳ, kỳ đầu tiên bắt đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, kỳ cuối cùng kết thúc vào ngày 12 tháng 12 năm 2018. Số dư cuối kỳ sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	285.769.907.409	251.418.309.508
Trong năm thứ hai	251.418.309.508	251.418.309.508
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	388.545.589.614	512.743.704.642
Cộng	925.733.806.531	1.015.580.323.658
Trừ số sẽ thu được trong vòng 12 tháng	(285.769.907.409)	(251.418.309.508)
Số sẽ thu sau 12 tháng	639.963.899.122	764.162.014.150

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	650.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	18.000.000.000	
Trung Tâm Phát triển quỹ đất Ninh Thuận	-	54.292.059.424
Tổng Cty cấp nước Sài Gòn-TNHH MTV	-	35.647.220.696
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	11.358.284.747	22.838.430.783
Các đối tượng khác	398.876.676.899	41.021.698.747
Cộng	1.078.234.961.646	153.799.409.650

Số dư trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc thể hiện khoản ứng trước theo hợp đồng thầu phụ để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i)	-	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	52.829.591.939	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Vinaphil	-	42.440.000.000
	52.829.591.939	172.440.000.000
b. Cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	231.425.250.000	-
Các khoản hợp tác đầu tư vào các dự án khác	25.650.997.600	25.650.997.600
	257.076.247.600	25.650.997.600
Cộng	309.905.839.539	198.090.997.600
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	52.829.591.939	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Vinaphil	-	42.440.000.000
Cộng	52.829.591.939	62.440.000.000

Khoản cho vay dài hạn đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc để thực hiện dự án B.O.T đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận. Lãi suất cho vay trong kỳ là 8,5%/năm, thời hạn vay là 3 năm, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	90.075.296.962	78.686.565.360
Thanh toán trước tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn cho HFIC	127.049.995.800	-
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm đã đáo hạn	25.500.000.000	25.500.000.000
Phải thu về lãi từ trái phiếu, tiền gửi và các khoản cho vay	24.331.349.816	19.204.055.884
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T (i):	22.132.821.910	22.132.821.910
<i>Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc</i>	13.140.000.000	13.140.000.000
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	8.992.821.910	8.992.821.910
Phải thu người lao động	7.256.139.287	2.644.847.398
Ký cược, ký quỹ	4.930.599.600	1.842.233.616
Các khoản chi hộ	10.726.852.088	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.700.000.000	1.700.000.000
Các khoản phải thu khác	8.425.964.983	4.696.771.746
	322.129.020.446	156.407.295.914
b. Phải thu dài hạn		
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T:	474.026.625.022	421.087.065.241
<i>Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	338.675.683.009	269.136.506.794
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	110.162.068.403	116.906.684.837
<i>Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc</i>	25.188.873.610	35.043.873.610
Ký cược, ký quỹ	102.890.650.424	2.117.412.860
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
	626.917.275.446	473.204.478.101
Cộng	949.046.295.892	629.611.774.015
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	749.337.460	2.521.221.175
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Vinaphil	-	82.522.222
	749.337.460	2.603.743.397

(i) Đây là phần lãi vốn chủ của các dự án B.O.T sẽ được căn trừ với doanh thu thu phí trong 12 tháng tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. NỢ XẤU

	30/09/2015			01/01/2015			Đối tượng nợ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	
a. Ngắn hạn	18.748.342.213	268.457.478		16.502.216.807	3.071.459.571		
Phải thu lãi trái phiếu	6.470.833.334	-	2-3 năm	6.470.833.334	-	2 năm	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng
Phải thu về lãi cho vay Các khoản phải thu, cho vay khác đã quá hạn thanh toán	2.165.395.033 10.112.113.846	- 268.457.478	>3 năm	2.165.395.033 7.865.988.440	2.165.395.033 906.064.538	>3 năm	Công ty Cổ phần Cổ Mễ - Vườn Việt Các đối tượng khác
b. Dài hạn	50.000.000.000	-		50.000.000.000	15.000.000.000		
Nợ gốc trái phiếu	50.000.000.000	-		50.000.000.000	15.000.000.000		Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng
Cộng	68.748.342.213	268.457.478		66.502.216.807	18.071.459.571		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.454.024.626	(32.650.364)	32.318.658.200	(32.650.364)
Công cụ, dụng cụ	901.005.967	(1.456.000)	99.862.327	(1.456.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	602.094.400.526	-	480.032.262.985	-
<i>Chi phí đầu tư các dự án</i>	325.591.666.038	-	299.613.077.595	-
<i>Chi phí thi công các công trình xây dựng</i>	265.739.417.076	-	166.231.674.654	-
<i>Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang</i>	5.246.255.641	-	1.774.761.055	-
<i>Chi phí dịch vụ dở dang</i>	5.517.061.771	-	12.412.749.681	-
Thành phẩm	12.127.254.396	(528.730.757)	6.982.122.074	(528.730.757)
Hàng hóa	8.714.868.780	(64.770.451)	348.888.627	(64.770.451)
Hàng gửi bán	11.621.482	-	-	-
Cộng	662.303.175.777	(627.607.572)	519.781.794.213	(627.607.572)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	40.066.488.205	80.962.961.629	23.461.723.462	1.341.533.007	145.832.706.303
Mua trong kỳ	2.382.921.301	15.288.317.909	11.466.610.637	268.796.936	29.406.646.783
Tăng khác	-	1.489.456.000	-	-	1.489.456.000
Tăng do hợp nhất	47.389.987.509	70.100.471.793	95.066.972.340	231.666.761	212.789.098.403
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.803.567.756)	(5.380.182.591)	-	(8.183.750.347)
Tại ngày 30/09/2015	89.839.397.015	165.037.639.575	124.615.123.848	1.841.996.704	381.334.157.142
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	4.609.527.858	40.199.908.289	12.972.160.969	1.296.180.803	59.077.777.918
Khấu hao trong kỳ	2.124.662.118	9.215.896.502	5.600.184.113	175.394.189	17.116.136.922
Tăng khác	-	1.489.456.000	-	-	1.489.456.000
Tăng do hợp nhất	9.855.761.665	23.315.562.268	15.875.067.869	128.818.879	49.175.210.681
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.084.814.978)	(2.070.402.905)	-	(4.155.217.883)
Tại ngày 30/09/2015	16.589.951.641	72.136.008.081	32.377.010.046	1.600.393.871	122.703.363.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	35.456.960.347	40.763.053.340	10.489.562.493	45.352.204	86.754.928.385
Tại ngày 30/09/2015	73.249.445.374	92.901.631.494	92.238.113.802	241.602.833	258.630.793.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	1.841.560.703.354	8.031.674.450	547.000.000	-	1.850.139.377.804
XDCB hoàn thành	2.979.644.356	-	-	-	2.979.644.356
Mua trong kỳ	-	-	50.000.000	100.000.000	150.000.000
Tăng do hợp nhất	932.518.035.964	-	142.142.354	642.857.143	933.303.035.461
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	2.777.058.383.674	8.031.674.450	739.142.354	742.857.143	2.786.572.057.621
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	493.063.298.247	929.927.089	112.234.154	-	494.105.459.490
Khấu hao trong kỳ	263.641.704.132	127.991.637	96.423.526	8.333.334	263.874.452.629
Tăng do hợp nhất	123.794.255.957	-	142.142.354	642.857.143	124.579.255.454
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	880.499.258.336	1.057.918.726	350.800.034	651.190.477	882.559.167.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	1.348.497.405.107	7.101.747.361	434.765.846	-	1.356.033.918.314
Tại ngày 30/09/2015	1.896.559.125.338	6.973.755.724	388.342.320	91.666.666	1.904.012.890.048

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có được các quyền thu phí tại các trạm như sau:

a. Quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội

Công ty được quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội để hoàn vốn đã ứng xây dựng cầu Rạch Chiếc theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền quản lý, thu phí giao thông ngày 2 tháng 12 năm 2008 ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục. Công ty bắt đầu thực hiện thu phí từ 0h ngày 1 tháng 6 năm 2013. Nguyên giá của quyền thu phí này hiện đang được Công ty tạm xác định và có thể sẽ được điều chỉnh lại sau khi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện quyết toán lại giá trị đầu tư của dự án Xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới.

Công ty khấu hao quyền thu phí giao thông này theo phương pháp tỷ trọng doanh thu với tỷ lệ khấu hao trong kỳ là 61,2%.

b. Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2

Quyền thu phí này nhằm để hoàn vốn đầu tư dự án cầu đường Bình Triệu 2 (phần 1 - giai đoạn 2). Nguyên giá tại ngày khóa sổ kế toán là 215.164.902.241 VND, được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã đầu tư cho dự án theo hợp đồng B.O.T đã ký ngày 31 tháng 3 năm 2009 với Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thu phí hoàn vốn tạm tính là trong khoảng thời gian 5 năm 3 tháng, bắt đầu thu phí một chiều từ ngày 1 tháng 5 năm 2009 và thu phí hai chiều từ tháng 4 năm 2011. Thời gian thu phí hoàn vốn kết thúc vào ngày 3 tháng 7 năm 2015. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, toàn bộ giá trị đầu tư của dự án đã được khấu hao hết.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu với tỷ lệ khấu hao hàng năm hiện nay là 63,1%.

c. Quyền thu phí giao thông trạm Cam Thịnh

Quyền thu phí này nhằm để hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận với nguyên giá tạm xác định tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính là 581.331.629.217 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo Hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Trạm thu phí đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 44,2%.

Việc Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí giao thông theo tỷ lệ doanh thu đã được Bộ tài chính chấp thuận tại Công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013. Công ty cũng đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về phương pháp và tỷ lệ khấu hao. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào các dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

d. Quyền thu phí giao thông đường ĐT 741

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 656.087.282.984 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Đây là quyền thu phí được mua trong kỳ thông qua việc mua lại công ty đang quản lý và thu phí hoàn vốn đầu tư - Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG. Trạm thu phí đường ĐT 741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 và được phép thu phí trong vòng 23,8 năm. Từ năm 2014 quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 21,6 năm (trước đó khấu hao theo tỷ trọng doanh thu).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày mua Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 VND, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí hoàn vốn so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Công ty đã thế chấp các quyền thu phí giao thông tại trạm Xa Lộ Hà Nội, trạm Cam Thịnh, quyền thu phí giao thông đường ĐT 741 cùng với các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ các quyền thu phí giao thông này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành. Tổng giá trị của quyền thu phí giao thông đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.085.355.874.021 VND.

Công ty cũng đã thế chấp quyền sử dụng đất tại đường số 25C, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8.031.674.450 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	59.065.774.758	187.813.883.241	246.879.657.999
Tại ngày 30/09/2015	59.065.774.758	187.813.883.241	246.879.657.999
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	723.090.890	10.810.479.887	11.533.570.777
Khấu hao trong kỳ	87.554.807	2.953.661.293	3.041.216.100
Tại ngày 30/09/2015	810.645.697	13.764.141.180	14.574.786.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	58.342.683.868	177.003.403.354	235.346.087.222
Tại ngày 30/09/2015	58.255.129.061	174.049.742.061	232.304.871.122

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm những tài sản sau:

(i) Khu trung tâm thương mại từ tầng 1 đến tầng 3, khu văn phòng cho thuê từ tầng 4 đến tầng 5 và khu tầng hầm thuộc Cao ốc 70 Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh;

(ii) Quyền sử dụng đất và nhà văn phòng cho thuê tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, căn cứ vào giá trị thị trường của những tài sản tương đương và tỷ lệ cho thuê cao, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội (i)	1.042.561.958.264	930.952.161.181
Dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2	570.590.154.111	25.358.110.889
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Nước Pleiku	164.878.483.630	-
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	231.164.295.929	-
Dự án B.O.T xây dựng Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	88.172.723.374	79.224.146.919
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	21.498.398.949	-
Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	17.885.371.898	785.027.727
Các dự án khác	6.398.246.033	6.216.906.378
Cộng	2.143.149.632.188	1.042.536.353.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	327.442.500.000	12.818.086.437		327.442.500.000	27.185.541.105	
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	312.583.113.435	(2.335.304.668)	324.104.074.500	-	-	
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	231.786.618.092	-		-	-	
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	2.688.251.525				
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	70.533.623.284	19.739.326.179		70.533.623.284	6.642.399.223	
Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	58.050.000.000	20.444.112		32.250.000.000	63.842.108	
Công ty Cổ phần Hòa Phú	33.000.000.000	177.297.651		33.000.000.000	122.002.967	
Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An	31.748.744.000	4.225.713.418		-	-	
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	6.967.896.000	3.795.287.135		6.967.896.000	3.382.475.977	
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.435.500.000	593.005.763		-	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	1.960.000.000	296.929.565		1.960.000.000	124.908.775	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	-	-		392.586.063.315	40.885.274.389	696.923.271.000
	1.242.710.874.811	42.019.037.117	324.104.074.500	864.740.082.599	78.406.444.544	696.923.271.000
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ		1.284.729.911.928			943.146.527.143	

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mặc dù Công ty sở hữu 49% vốn của Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định việc nắm giữ khoản đầu tư này là cho mục đích bán lại trong tương lai. Việc đàm phán các thỏa thuận chuyển nhượng đã được tiến hành. Công ty không có ý định nắm giữ khoản đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế lâu dài từ hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty không hợp nhất khoản đầu tư này vào báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và khoản đầu tư được trình bày như một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (xem Thuyết minh 16.b)

Các giao dịch trọng yếu với các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil		
Mua lại cổ phiếu quỹ tái phát hành của công ty liên kết	-	15.592.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.232.750.000	-
Thu hồi tiền cho vay	42.440.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	895.955.557	-
Nhận vốn hỗ trợ kinh doanh	195.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	3.120.000.001	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 577		
Mua thêm cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu thành công ty liên kết	138.672.679.373	
Chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty CP Đầu tư và PT XD Ninh Thuận	180.407.732.500	-
Cho vay	80.000.000.000	5.000.000.000
Lãi phát sinh từ các khoản cho vay	2.816.708.225	1.572.911.227
Cổ tức được chia	-	3.498.930.000
Nhận thanh toán tiền cổ tức, nợ gốc và lãi cho vay	51.759.000.001	14.589.042.161
Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp		
Góp vốn	25.800.000.000	10.750.000.000
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn		
Cổ tức được chia	990.420.000	815.640.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng		
Nhận cung cấp dịch vụ	3.173.016.106	3.852.131.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.500.000.000	-		29.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	185.387.309.892	-		185.387.309.892	-	
Cổ phiếu Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-		-	-	
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Aqua	2.902.900.000	(2.902.900.000)		2.902.900.000	(2.902.900.000)	
Công ty CP Đầu tư và XD cầu Đồng Nai	9.000.000.000	-		9.000.000.000	-	
Công ty CP Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000.000	-		5.000.000.000	-	
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	-		29.700.000.000	-	
Đầu tư khác	144.000.000	-		-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	-	-		129.785.291.258	-	130.099.239.000
Cộng	404.787.604.892	(2.902.900.000)	-	391.275.501.150	(2.902.900.000)	130.099.239.000

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	418.130.775.822	418.130.775.822	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn				
Vốn hợp tác đầu tư vào Dự án chung cư Diamond Riverside		458.961.083.081	458.961.083.081	458.961.083.081
Vốn dự án đầu tư vào Dự án khu Cổ Mễ - Vườn Việt		2.165.395.033	2.165.395.033	2.165.395.033
Cộng	418.130.775.822	879.257.253.936	462.126.478.114	462.126.478.114

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các công ty niêm yết như Công ty Cổ phần Đầu tư 577, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các công ty khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

Đối với các khoản vốn hợp tác đầu tư vào các dự án, Công ty không thực hiện đánh giá lại vì các dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có đầy đủ cơ sở cho việc đánh giá lại.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn	3.317.924.652	16.672.387.166
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	15.781.050.909
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.317.924.652	891.336.257
a. Dài hạn	175.919.732.096	175.247.311.267
Chi phí lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc mới chờ phân bổ (i)	86.509.597.266	86.290.569.921
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP.Phan Rang - Tháp Chàm chờ phân bổ (i)	69.685.934.378	52.520.885.389
Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá	6.073.920.745	
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.516.784.836	31.508.050.166
Chi phí phát triển dự án chờ phân bổ	2.089.719.581	2.873.175.136
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	741.624.195	754.862.738
Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	-	614.666.667
Chi phí khác chờ phân bổ	302.151.095	685.101.250
Cộng	179.237.656.748	191.919.698.433

(i) Chi phí lãi vay của các khoản vay tài trợ cho các dự án B.O.T phát sinh trong thời gian thu phí hoàn vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu. Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay của dự án xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới là 13,8% và dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm là 12,1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Đánh giá lại giá trị tài sản công ty con tại ngày mua (*)	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện	Cộng
	VND	VND	VND
a. Tài sản			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	22%	22%	22%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	22%	22%	22%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	(4.780.387.028)	(4.780.387.028)
Mua công ty con	-	(162.515.175)	(162.515.175)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	-	4.942.902.203	4.942.902.203
b. Nợ phải trả			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	22%	22%	22%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	70.610.038	70.610.038
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	70.610.038	70.610.038
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	22%	22%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	(70.610.038)	(70.610.038)
Mua công ty con	55.286.150.596	-	55.286.150.596
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	55.286.150.596	-	55.286.150.596
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(4.850.997.066)

(*) Đây là khoản thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do đánh giá lại giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG cao hơn so với giá trị ghi sổ như đã nêu tại Thuyết minh số 13. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả này được ghi nhận theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi sau năm 2016. Thuế thu nhập hoãn lại từ việc đánh giá lại giá trị tài sản của công ty con tại ngày mua được giảm trừ trực tiếp vào khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ (xem Thuyết minh số 34) mà không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ được hoàn nhập khi Công ty thanh lý tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	81.726.915.168
Tăng do mua công ty con trong kỳ	2.387.543.006
Giảm do thoái vốn trong công ty con	(4.556.807.783)
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(9.134.466.750)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	70.423.183.641
Tăng do mua công ty con trong kỳ	445.714.824.229
Giảm do thoái vốn trong công ty con	(3.605.059.358)
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(20.750.354.712)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	491.782.593.800

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	28.910.301.112	28.910.301.112	-	-
Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	23.243.362.542	23.243.362.542	-	-
Công ty TNHH Giải Pháp Môi Trường và Nước Việt	48.599.688.744	48.599.688.744	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	21.892.431.596	21.892.431.596	-	-
Kho Bạc Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh	5.049.069.529	5.049.069.529	45.897.059.991	45.897.059.991
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	15.808.222.406	15.808.222.406	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	-	272.670.714.696	272.670.714.696
Các nhà cung cấp khác	107.668.469.754	107.668.469.754	71.444.517.079	71.444.517.079
Cộng	251.171.545.683	251.171.545.683	390.012.291.766	390.012.291.766

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	5.955.436.988	2.732.240.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.110.797.025	14.509.858.687
Thuế thu nhập cá nhân	159.709.267	-
Tiền thuế đất	576.571.588	576.571.588
	7.802.514.868	17.818.671.110
Các khoản phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	12.989.888.168	49.043.008.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.777.360.474	41.867.093.351
Thuế thu nhập cá nhân	6.436.290.581	1.244.209.559
Thuế nhà thầu	-	899.789.474
Các khoản phải nộp khác	901.620.173	405.141.045
Cộng	84.105.159.396	93.459.242.336

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí thi công liên quan đến các công trình xây dựng	30.364.348.629	24.037.710.057
Chi phí lãi vay phải trả	15.580.119.652	4.631.206.125
Chi phí phải trả khác	609.757.988	383.611.143
Cộng	46.554.226.269	29.052.527.325

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	83.037.613	3.382.824
Bảo hiểm xã hội	941.616.047	686.460.728
Bảo hiểm y tế	137.900.124	47.059.646
Bảo hiểm thất nghiệp	87.035.189	17.836.105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.883.481.873	13.466.531.755
Phải trả lãi vay	25.828.273.500	32.648.499.372
Phải trả lãi trái phiếu	71.547.936.045	15.931.703.078
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	10.154.317.517	7.820.860.639
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	16.223.699.460	10.576.333.960
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	199.124.000.001	8.875.168.302
Các khoản thu hộ	55.546.436.194	-
Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	-	2.954.624.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.679.896.846	23.710.401.605
	452.237.630.409	116.738.862.184
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.490.923.166	37.104.142.147
Các khoản thu hộ	12.985.370.358	
Quỹ bảo trì căn hộ	-	7.025.066.053
	17.476.293.524	44.129.208.200
Cộng	469.713.923.933	160.868.070.384
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	226.600.229.193	8.875.168.302
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	15.735.160.154	-
Phải trả Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây Dựng	21.102.070	1.521.102.070
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	-	32.857.351.111
Cộng	242.356.491.417	43.253.621.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	296.905.995.501	296.905.995.501	567.605.995.501	511.793.000.000	241.093.000.000	241.093.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	49.992.330.918	49.992.330.918	214.915.820.021	177.584.328.311	12.660.839.208	12.660.839.208
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	140.000.000.000	140.000.000.000	210.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	56.388.540.980	56.388.540.980	56.388.540.980	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	17.092.811.498	17.092.811.498	17.092.811.498			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh	53.340.066.025	53.340.066.025	90.674.803.610	37.334.737.585	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	30/09/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	-	-	43.000.460.947	48.221.444.168	5.220.983.221	5.220.983.221
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN TP.HCM	197.778.890.821	197.778.890.821	292.781.526.439	95.002.635.618	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	326.010.708	326.010.708	8.064.532.642	7.738.521.934	-	-
Vay các cá nhân khác	300.000.000	300.000.000	10.303.168.167	10.003.168.167	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Thiên Việt	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b) Trái phiếu đến hạn (xem Thuyết minh b)	194.614.000.000 25.000.000.000	194.614.000.000 25.000.000.000	194.614.000.000 25.000.000.000	295.530.000.000 200.000.000.000	295.530.000.000 200.000.000.000	295.530.000.000 200.000.000.000
Cộng	1.031.738.646.451	1.031.738.646.451	2.489.441.659.805	2.212.207.835.783	754.504.822.429	754.504.822.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn	3.392.280.583.341	3.392.280.583.341	1.846.538.863.456	738.130.055.519	2.182.955.775.404	2.182.955.775.404
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	2.264.530.915.130	2.264.530.915.130	862.502.927.995	265.271.000.000	1.667.298.987.135	1.667.298.987.135
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	237.858.000.000	237.858.000.000	50.000.000.000	92.142.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	210.760.000.000	210.760.000.000	219.000.000.000	8.240.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn	189.476.899.750	189.476.899.750	-	43.710.000.000	233.186.899.750	233.186.899.750
Ngân hàng TMCP Việt Á	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	154.846.121.841	154.846.121.841	162.346.121.841	7.500.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh	86.315.177.003	86.315.177.003	86.315.177.003	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	73.062.000.000	73.062.000.000	87.300.000.000	14.238.000.000	-	-
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương	68.674.636.617	68.674.636.617	77.674.636.617	9.000.000.000	-	-
Sở Tài chính	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30/09/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng Á Châu	1.370.833.000	1.370.833.000	1.400.000.000	29.167.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM	-	-	-	297.999.888.519	297.999.888.519	297.999.888.519
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(194.614.000.000)	(194.614.000.000)			(295.530.000.000)	(295.530.000.000)
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	2.248.153.382.635	2.277.851.000.000	1.487.155.776.166	303.477.069.444	889.474.675.913	911.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi cổ phiếu LGC phát hành năm 2015	1.007.791.708.457	1.020.000.000.000	1.020.268.777.901	12.477.069.444	-	-
Trái phiếu hoán đổi phát hành cho VIAC năm 2015	462.851.000.000	462.851.000.000	462.851.000.000	-	-	-
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	285.762.000.000	290.000.000.000	978.000.000	-	284.784.000.000	290.000.000.000
Trái phiếu 1000 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2013	516.748.674.178	530.000.000.000	3.057.998.265	291.000.000.000	804.690.675.913	821.000.000.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)			(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Cộng	5.640.433.965.976	5.670.131.583.341	3.333.694.639.622	1.041.607.124.963	3.072.430.451.317	3.093.955.775.404

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Lịch thanh toán cho các khoản vay dài hạn và trái phiếu thường

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	219.614.000.000	495.530.000.000
Trong năm thứ hai	834.328.022.425	542.292.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.835.803.560.916	2.551.663.775.404
Sau năm năm	-	-
	5.889.745.583.341	3.589.485.775.404
Tre: số phải trả trong vòng 12 tháng	(219.614.000.000)	(495.530.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(29.697.617.365)	(21.525.324.087)
Cộng	5.640.433.965.976	3.072.430.451.317

Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả cuối kỳ là giá trị mà Công ty phải trả cho Công ty Kênh Đông Water Holdings, được ghi nhận theo điều khoản bồi hoàn trong Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông giữa Công ty và Manila Water Company, Inc., (nhà đầu tư nước ngoài). Theo đó, Công ty phải bồi hoàn cho Nhà đầu tư nước ngoài đối với các tổn thất phát sinh do hoạt động sản xuất thương mại của dự án Kênh Đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông không được bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 năm 2013. Hoạt động phát nước thương mại của nhà máy nước Kênh Đông được chính thức bắt đầu vào ngày 8 tháng 7 năm 2013, do đó Công ty phải thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn cho nhà đầu tư theo cam kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/09/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu chuyển đổi năm 2011	584.576.247.811	586.199.000.000	41.489.508.783,00	336.823.376.333,00	879.910.115.361	899.424.000.000
Trái phiếu chuyển đổi năm 2014	218.184.000.000	218.184.000.000	-	80.514.000.000,00	298.698.000.000	298.698.000.000
Cộng	802.760.247.811	804.383.000.000	41.489.508.783	417.337.376.333	1.178.608.115.361	1.198.122.000.000

Các trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Trong vòng một năm	586.199.000.000	899.424.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	218.184.000.000	298.698.000.000
	804.383.000.000	1.198.122.000.000
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(1.622.752.189)	(19.513.884.639)
Cộng	802.760.247.811	1.178.608.115.361

v

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	1.128.615.000.000	105.309.914.261	-	-	96.763.950.314	300.553.260.105	364.618.193.145	1.995.860.317.825
Chuyển đổi trái phiếu	738.534.040.000	71.268.960.000	-	-	-	-	-	809.803.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	400.000.000	-	-	-	-	-	-	400.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	388.168.489.223	156.116.180.748	544.284.669.971
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(135.361.800.000)	-	(135.361.800.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	8.580.937.637	(20.000.464.543)	-	(11.419.526.906)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	14.808.035.571	14.808.035.571
Tăng khác	-	-	6.660.084.447	-	-	(6.660.084.447)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.560.259.167)	-	(1.560.259.167)
Tại ngày 01/01/2015	1.867.549.040.000	176.578.874.261	6.660.084.447	-	105.344.887.951	525.139.141.171	535.542.409.464	3.216.814.437.294
Tăng vốn trong kỳ	403.027.340.000	7.327.660.000	-	-	-	-	-	410.355.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(196.643.412.000)	-	-	-	(196.643.412.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	691.106.586.881	133.565.424.087	824.672.010.968
Lợi nhuận khi thoái một phần vốn công ty con (i)	-	-	-	-	-	181.717.080.747	(181.717.080.747)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(445.349.230.314)	(78.569.374.444)	(523.918.604.758)
Trích các quỹ trong kỳ công ty mẹ và NCI trong tài sản thuần của công ty con (ii)	-	-	-	-	23.758.701.565	(44.013.167.917)	-	(20.254.466.352)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	137.696.977.175	(137.696.977.175)
Công ty con mua lại cổ phiếu từ NCI	-	-	-	-	-	-	941.201.512.746	941.201.512.746
Giảm khác	-	(18.600.000)	-	-	-	-	(66.540.000)	(66.540.000)
							(5.167.505.984)	(5.186.105.984)
Tại ngày 30/09/2015	2.270.576.380.000	183.887.934.261	6.660.084.447	(196.643.412.000)	129.103.589.516	1.046.297.387.743	1.207.091.867.947	4.646.973.831.914

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(i) Lợi nhuận khi thoái một phần vốn trong công ty con phát sinh trong kỳ là khoản lợi nhuận thu được từ việc chuyển nhượng 30 triệu cổ phiếu LGC (cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII) cho Metro Pacific Tollways Corporation (MPTC). Khoản lợi nhuận này được tính bằng tổng giá phí thu về trừ (-) phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và giá trị còn lại của lợi thế thương mại tại ngày chuyển nhượng tương ứng với tỷ lệ sở hữu đã chuyển giao cho MPTC. Do Công ty chuyển nhượng cổ phiếu công ty con nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát, do đó khoản lãi này không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định của Thông tư 202.

(ii) Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) trong tài sản thuần của công ty con thể hiện phần lãi Công ty được hưởng khi thực hiện tái cấu trúc công ty. Khi chuyển nhượng các công ty con đang đầu tư trực tiếp như Công ty Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội cho Công ty CII B&R, phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát CII B&R trong giá phí khoản đầu tư vào các công ty dự án này nhỏ hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Phần chênh lệch này được xem như là một khoản lỗ của cổ đông không kiểm soát (lãi của Công ty) và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, trong tháng 8/2015, sau khi t hoán đổi trái phiếu hoán đổi do CII B&R phát hành ra cổ phiếu của công ty B&R, tỷ lệ sở hữu của CII tại CII B&R từ 51,06% tăng lên 81,51%, cũng phát sinh chênh lệch giữa giá trị thuần của công ty B&R với giá trị khoản đầu tư.

Cổ phần

	30/09/2015 Cổ phần	01/01/2015 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	227.057.638	186.780.904
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	227.057.638	186.754.904
+ Cổ phần phổ thông	227.057.638	186.754.904
Số lượng cổ phần đang lưu hành	217.247.638	186.754.904
+ Cổ phần phổ thông	217.247.638	186.754.904
Số lượng cổ phiếu đã mua lại làm cổ phiếu quỹ	9.810.000	-
+ Cổ phần phổ thông	9.810.000	-
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thu phí giao thông	446.347.440.458	393.559.619.079
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	453.604.214.157	144.442.810.930
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	319.492.213.340	-
Doanh thu cung cấp nước sạch	13.612.633.614	-
Doanh thu bán hàng	75.142.235.022	49.093.378.855
Doanh thu cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	17.607.171.095	37.890.271.787
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	18.256.142.283	15.891.068.698
Doanh thu từ dự án B.T xây dựng Cầu Sài Gòn	-	1.010.530.973.114
	1.344.062.049.969	1.651.408.122.463
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	(16.599.616.434)	(13.025.959.667)
Giảm giá hàng bán	(136.365.805)	(939.855.571)
Hàng bán bị trả lại	(892.000)	-
	(16.736.874.239)	(13.965.815.238)
Doanh thu thuần	1.327.325.175.730	1.637.442.307.225

29. GIÁ VỐN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	40.476.198.250	66.361.866.930
Giá vốn hoạt động xây lắp	312.718.106.073	99.060.012.493
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	181.345.284.242	
Doanh thu cung cấp nước sạch	9.494.903.611	
Giá vốn hàng đã bán	66.516.675.074	44.263.554.947
Giá vốn của dịch vụ	55.995.874.397	24.897.008.682
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	9.570.828.996	13.360.197.710
Giá vốn dự án B.T xây dựng Cầu Sài Gòn	-	1.010.680.677.811
Cộng	676.117.870.643	1.258.623.318.573

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con (i)	331.727.954.844	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.214.169.999	16.293.145.462
Thặng dư từ phát hành trái phiếu hoán đổi (ii)	220.233.281.926	-
Lãi chậm thanh toán dự án B.T đầu tư xây dựng Cầu Sài Gòn (iii)	114.380.575.687	85.932.000.000
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	97.524.065.069	123.173.129.138
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.685.047.558	37.172.121.583
Lãi đầu tư trái phiếu	2.434.919.651	5.219.221.206
Doanh thu tài chính khác	1.115.846	-
Cộng	894.201.130.580	267.789.617.389

(i) Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

- Khoản lãi phát sinh do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu trước khi Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII nắm quyền kiểm soát Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình với giá trị là 50.015.700.000 VND. Giá trị này được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con và giá gốc của khoản đầu tư ban đầu;
- Khoản lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (SII) với giá trị là 281.712.254.844 VND. Giá trị này được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày mua để đạt được quyền kiểm soát. Giá trị hợp lý của cổ phiếu SII tại ngày mua là 25.000VND/cổ phiếu.

Khoản lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày mua không được dùng để chia cho các cổ đông.

(ii) Đây là giá trị thặng dư từ trái phiếu hoán đổi cổ phiếu LGC phát hành cho MPTC, được ghi nhận theo phân phụ trội giữa giá phát hành và mệnh giá trái phiếu sau khi trừ đi các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến phân phụ trội này. Trái phiếu phát hành có lãi suất tương đương với lãi suất của thị trường do đó phân thặng dư này được ghi nhận ngay vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

(iii) Lãi trả chậm được quy định trong hợp đồng Xây dựng Chuyển giao Dự án Cầu Sài Gòn, được tính theo chu kỳ 6 tháng với lãi suất bằng 7,81%/6 tháng, được tính trên số dư nợ vốn đầu tư mà Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa thanh toán.

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí lãi vay	275.048.596.321	155.325.909.165
Chi phí chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	82.807.811.880	27.205.916.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.420.000.000	9.200.000.000
Chi phí tài chính khác	5.773.891.718	1.200.614.694
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài c	-	(37.456.813.435)
Cộng	380.050.299.919	155.475.626.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ (i)	127.663.582.862	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.476.363.637	-
Tiền phạt do chậm thanh toán thu được	27.625.420	-
Thu nhập khác	994.161.966	1.335.384.165
Cộng	130.161.733.885	1.335.384.165

(i) Đây là phần chênh lệch lớn hơn giữa phần sở hữu trong giá trị hợp lý của tài sản thuần trong Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG và giá phí của khoản đầu tư tại ngày CII B&R kiểm soát công ty con này.

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Các khoản phạt thuế	4.281.213.706	4.509.073.633
Các khoản phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	282.119.328	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.580.926.753	-
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	456.793.094	928.797.956
Cộng	6.601.052.881	5.437.871.589

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	152.655.774.461	50.996.135.487
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	852.345.480	(2.762.182.108)
Cộng	153.508.119.941	48.233.953.379,0

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T và B.T được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành. Cụ thể, thu nhập từ hoạt động thu phí giao thông tại trạm Cầu Bình Triệu 2 để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng cầu Bình Triệu 2 và trạm Cam Thịnh để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng Cầu Sài Gòn được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế trong vòng 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	691.106.586.881	244.675.184.085
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	197.029.835	112.988.429
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.508	2.165

36. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lương	7.074.959.176	5.057.497.382
Thưởng	4.748.307.723	3.832.230.799
Cộng	11.823.266.899	8.889.728.181

37. SỐ LIỆU SO SÁNH


Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại và trình bày lại theo Thông tư 200 và Thông tư 202 như sau:

Các chỉ tiêu	01/01/2015 Theo QĐ 15	Trình bày lại	01/01/2015 Trình bày lại
Tài sản ngắn hạn	329.847.456.915	-	329.847.456.915
Đầu tư ngắn hạn	1.000.161.001	(1.000.161.001)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	161.001	161.001
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	172.440.000.000	172.440.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	245.673.649.540	(89.266.353.626)	156.407.295.914
Tài sản ngắn hạn khác	83.173.646.374	(83.173.646.374)	-
Tài sản dài hạn	1.094.339.496.857	(41.039.208.726)	1.053.300.288.131
Phải thu về cho vay dài hạn	-	25.650.997.600	25.650.997.600
Đầu tư dài hạn khác	878.052.976.864	(878.052.976.864)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	391.275.501.150	391.275.501.150
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	461.126.478.114	461.126.478.114
Chi phí trả trước dài hạn	216.286.519.993	(41.039.208.726)	175.247.311.267
Cộng tài sản	1.424.186.953.772	(41.039.208.726)	1.383.147.745.046
Nợ ngắn hạn	1.653.928.822.429	(899.424.000.000)	754.504.822.429
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.653.928.822.429	(899.424.000.000)	754.504.822.429
Nợ dài hạn	3.392.653.775.404	858.384.791.274	4.251.038.566.678
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.392.653.775.404	(320.223.324.087)	3.072.430.451.317
Trái phiếu chuyển đổi	-	1.178.608.115.361	1.178.608.115.361
Vốn chủ sở hữu	105.344.887.951	-	105.344.887.951
Quỹ đầu tư phát triển	4.271.393.621	101.073.494.330	105.344.887.951
Quỹ dự phòng tài chính	101.073.494.330	(101.073.494.330)	-
Cộng nguồn vốn	5.151.927.485.784	(41.039.208.726)	5.110.888.277.058


Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2015


Nguyễn Thị Mai Hương
Kê toán trưởng




Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Số: 049/2015/CV-CH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2015

V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh hợp nhất quý 3/2015 như sau:

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ hợp nhất quý 3/2015 đạt 153,13 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng đầu năm đạt 872,82 tỷ đồng (trong đó, bao gồm lợi nhuận có được từ chuyển nhượng 30 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII - mã chứng khoán LGC mà theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, được hạch toán trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất), **lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (EPS) đạt 4.403 đồng/cổ phiếu**, hoàn thành 188,92% kế hoạch năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông CII thông qua.

Với kết quả đạt được như trên, LNST của công ty mẹ quý 3 năm 2015 tăng 82,27 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ: 116,10 % so với quý 3/2014. Kết quả đạt được khả quan như vậy chủ yếu từ một số nguyên nhân sau:

- o Doanh thu thu phí ở các trạm vẫn tiếp tục tăng trưởng.
- o Hoạt động thi công xây lắp và lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước đang dần ổn định và mang lại hiệu quả cao.
- o Trong quý 3/2015, công ty phát hành đợt 2 trái phiếu hoán đổi cho đối tác, thu về một khoản thặng dư không nhỏ cũng giúp cho hiệu quả trong kỳ tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Chi tiết về báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.



LÊ QUỐC BÌNH

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT